

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Ngày 30/09/2025	30,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	23.3%	18.4%

DT thuần Q3/25	1,767	tỷ VNĐ
QoQ:	▼353	-16.6%
YoY:	▼140	-7.3%

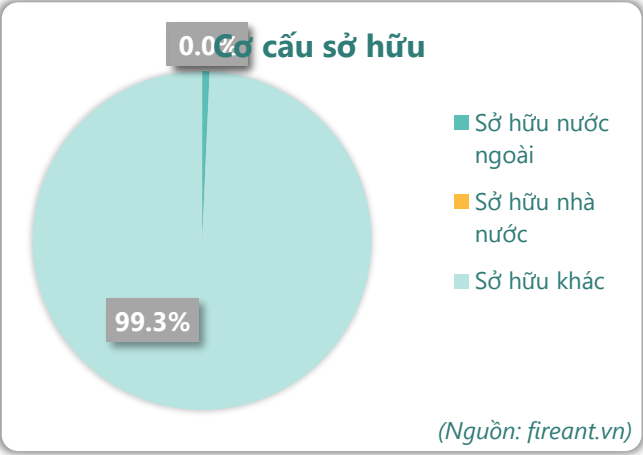
LN thuần Q3/25	74.5	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 34.3	85.4%
YoY:	▲ 62.0	496%

LN sau thuế Q3/25	63.8	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 28.9	82.7%
YoY:	▲ 54.3	569%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	4.4%
YoY:	+/-▲ 2.3%

ROE (TTM) Q3/25	19.1%
YoY:	+/-▲ 4.4%

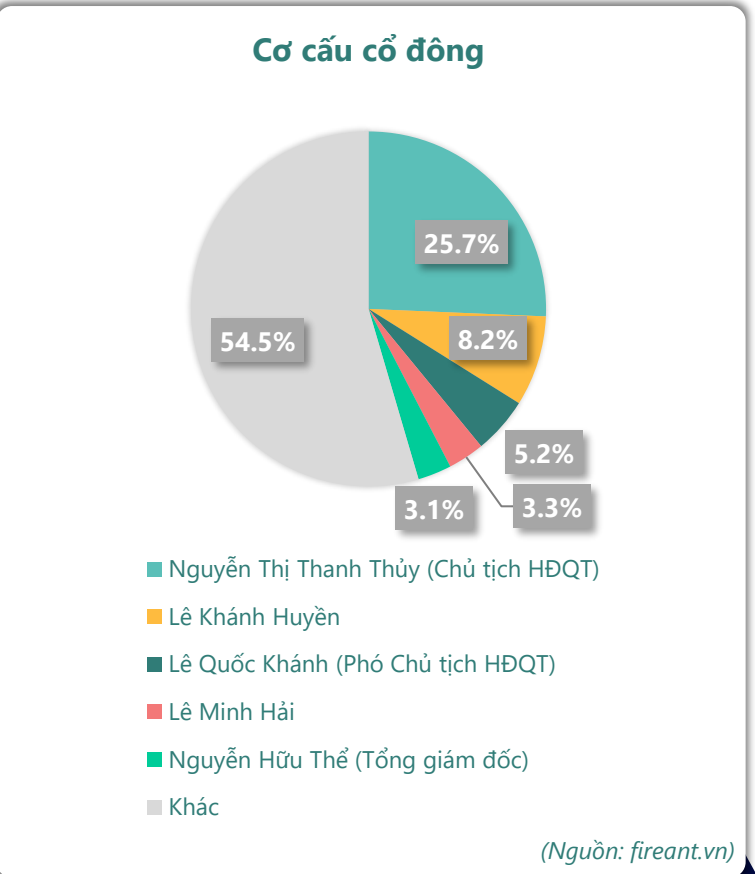
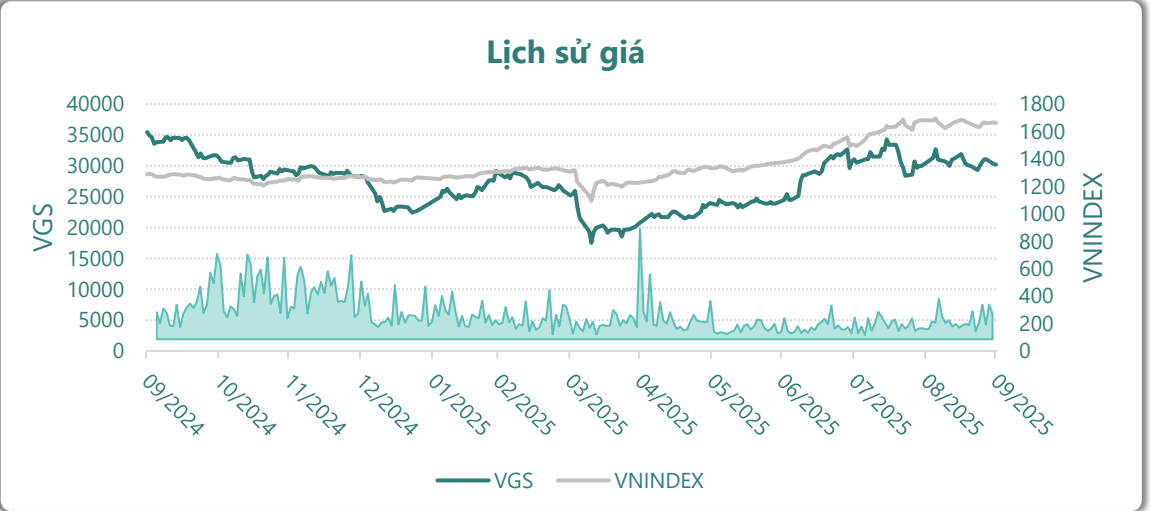
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,513 - 35,480
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,858
Số lượng CPLH (CP)	61,524,155
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,541,160
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.44
EPS	3,474
P/E	8.7



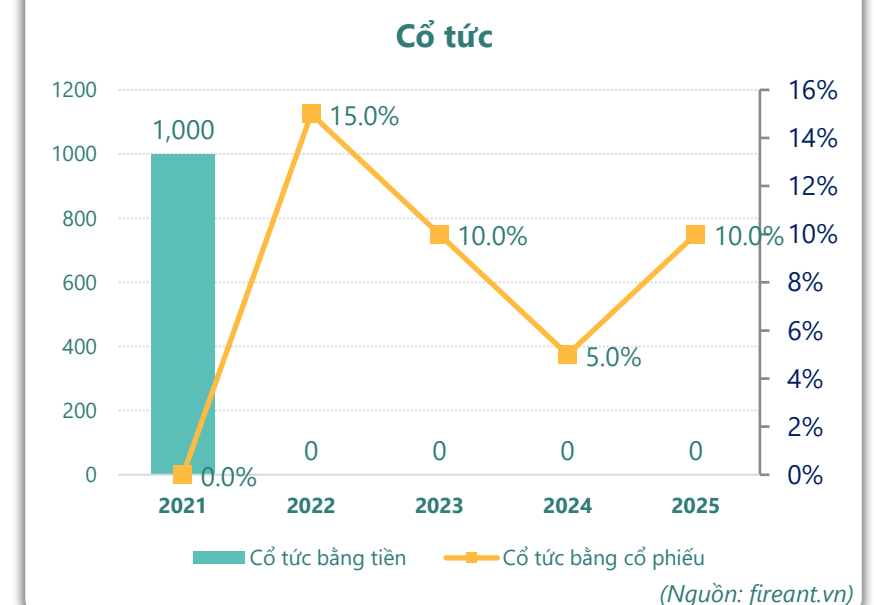
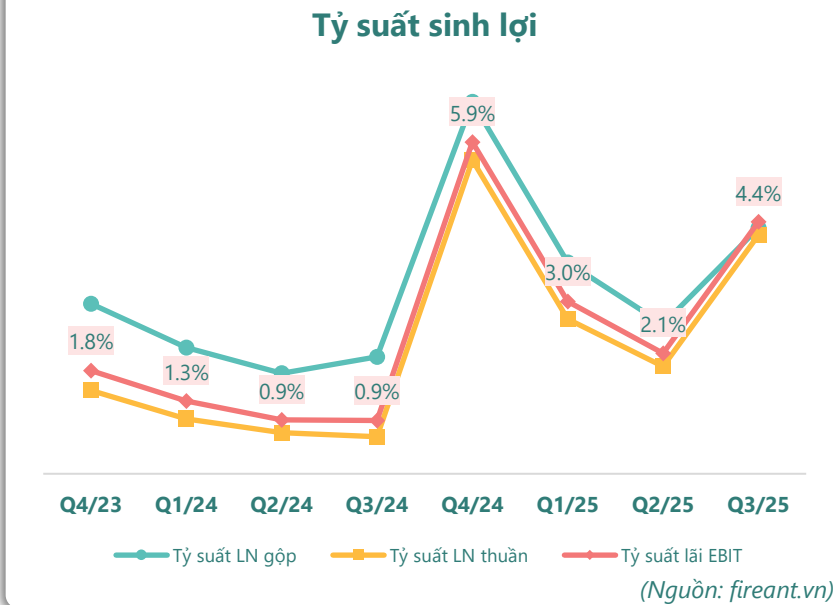
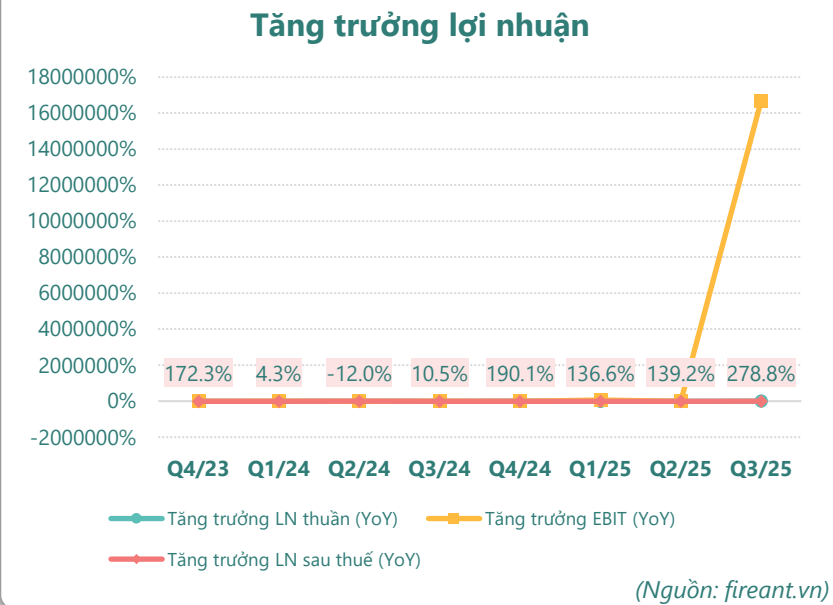
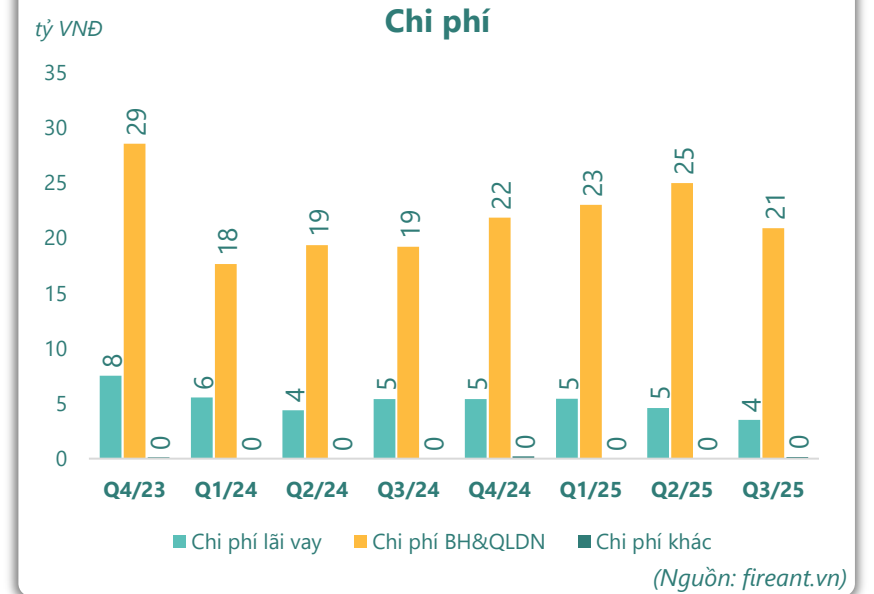
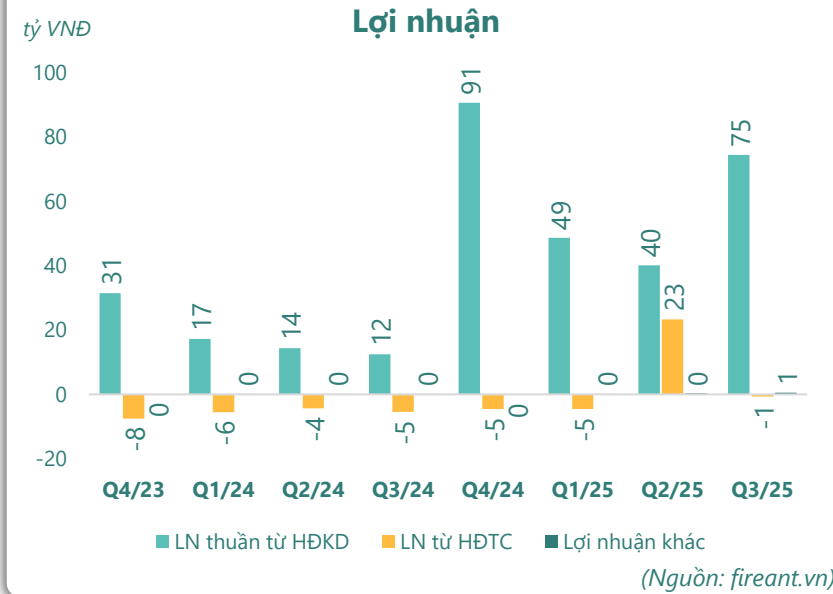
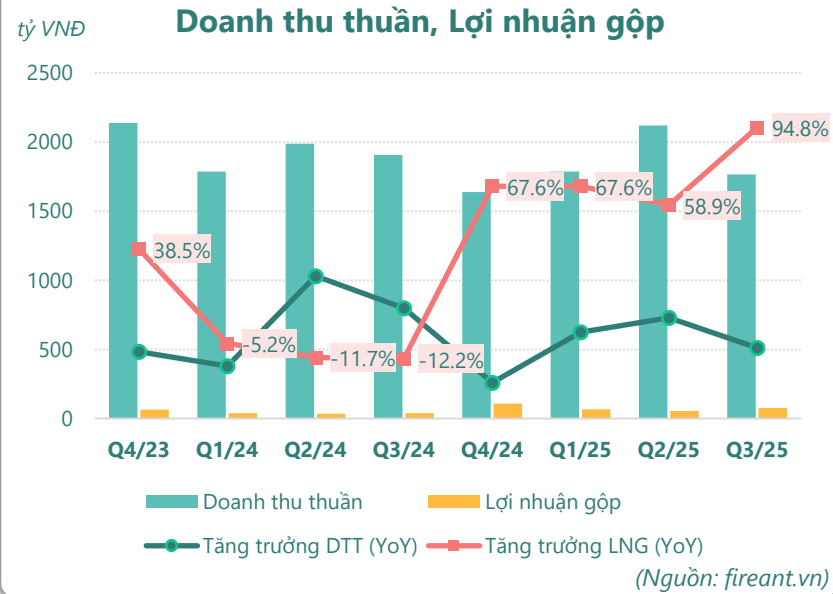
DT thuần 9T 2025	5,674	tỷ VNĐ
YoY:	▼8.00	-0.1%

LN thuần 9T 2025	163	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 119	270%

LN sau thuế 9T 2025	140	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 104	291%



KẾT QUẢ KINH DOANH



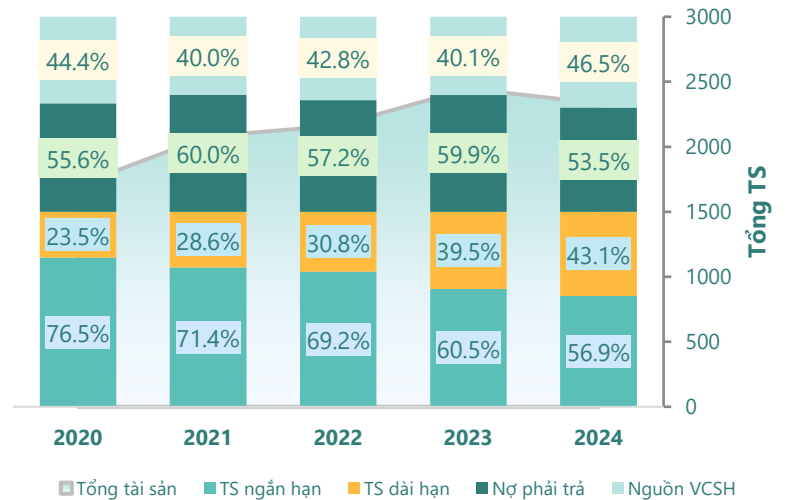


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

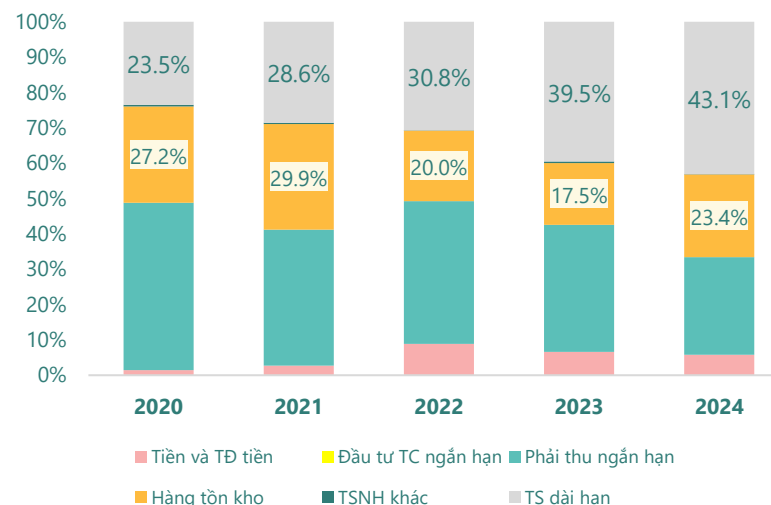
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

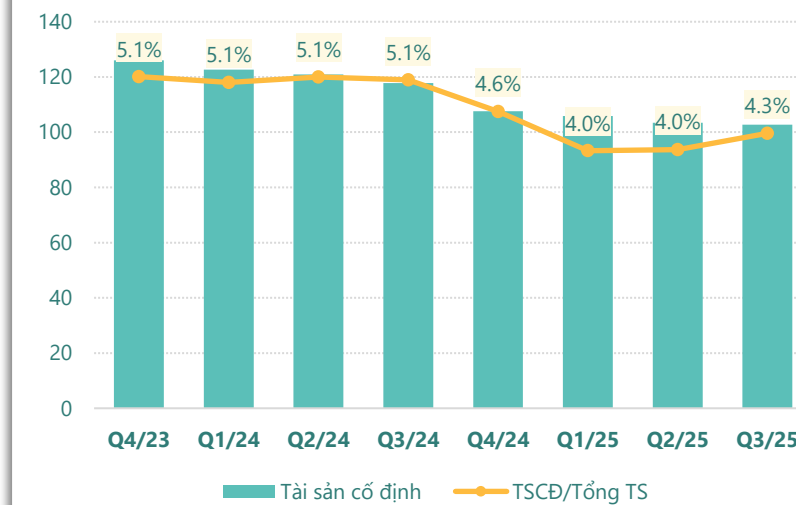
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

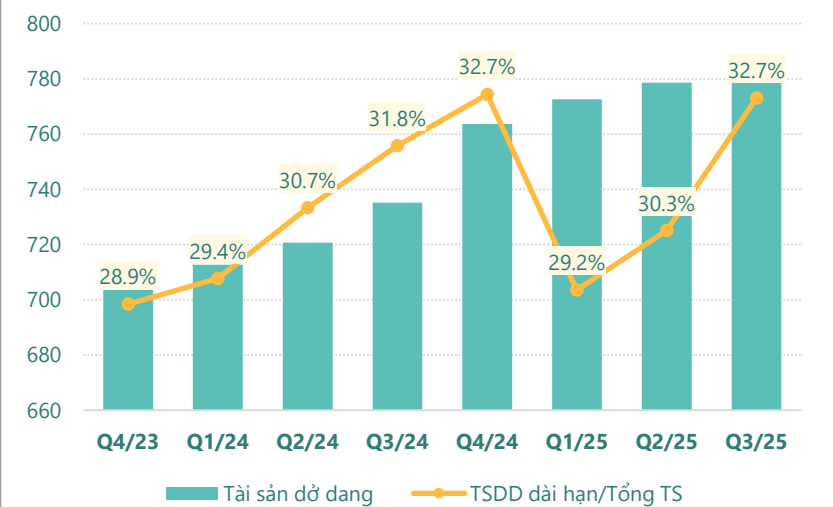
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

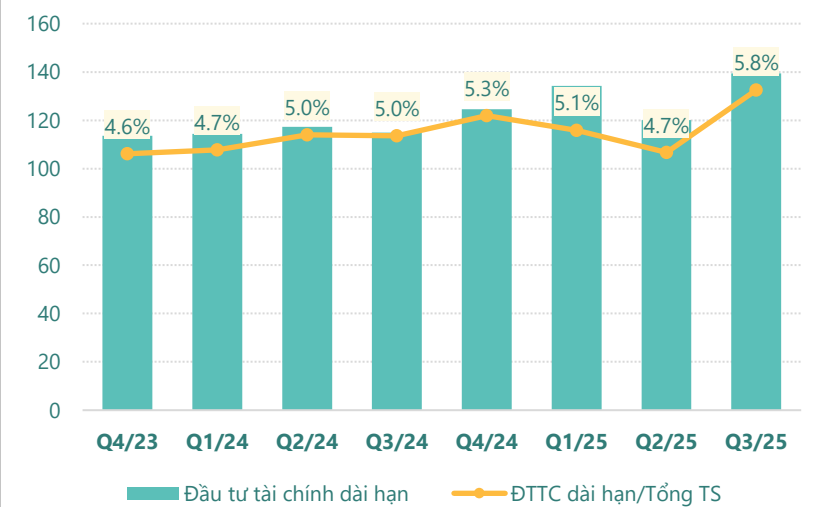
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

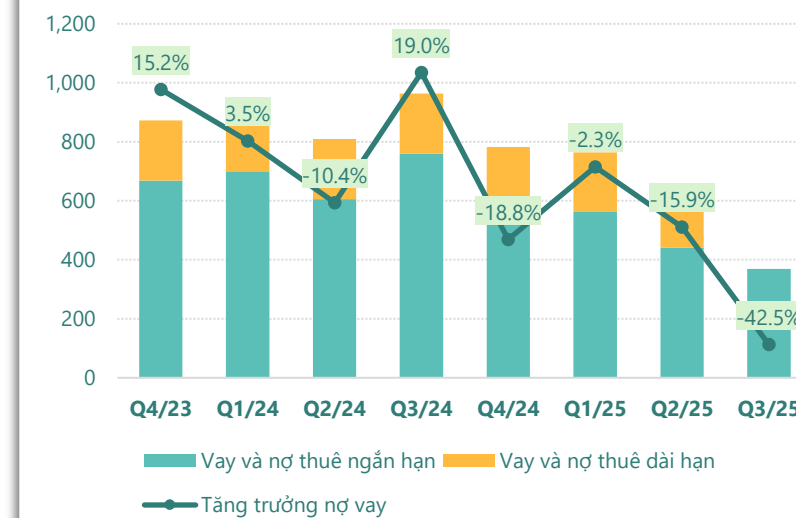
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



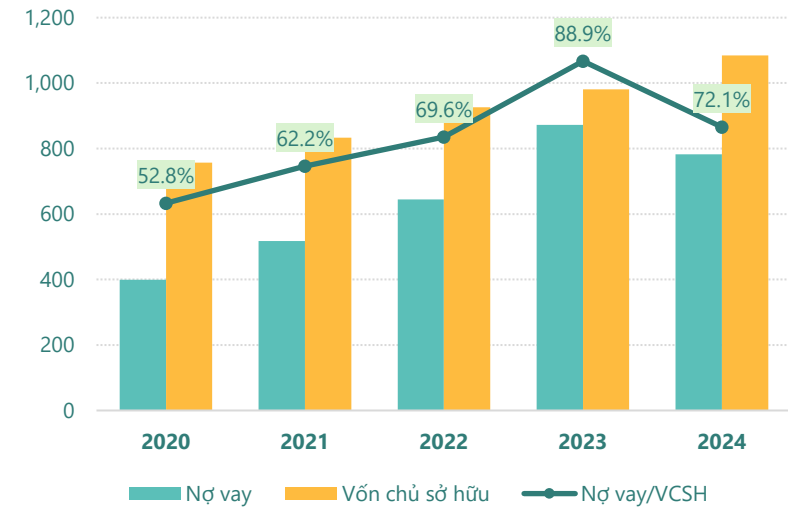
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

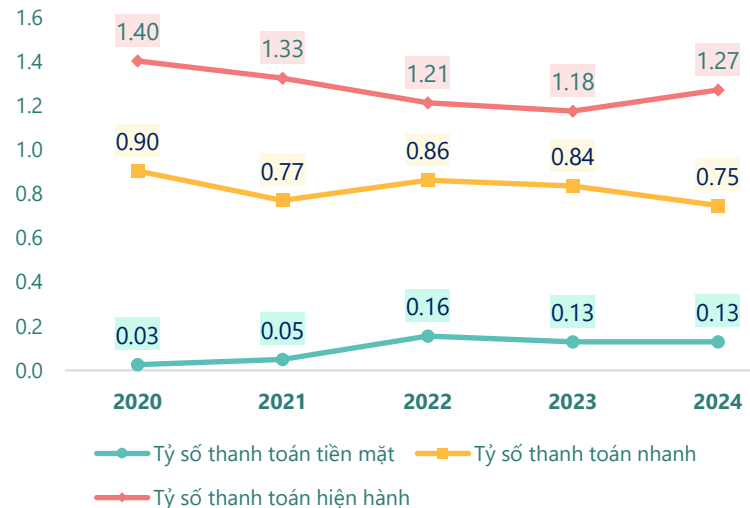
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



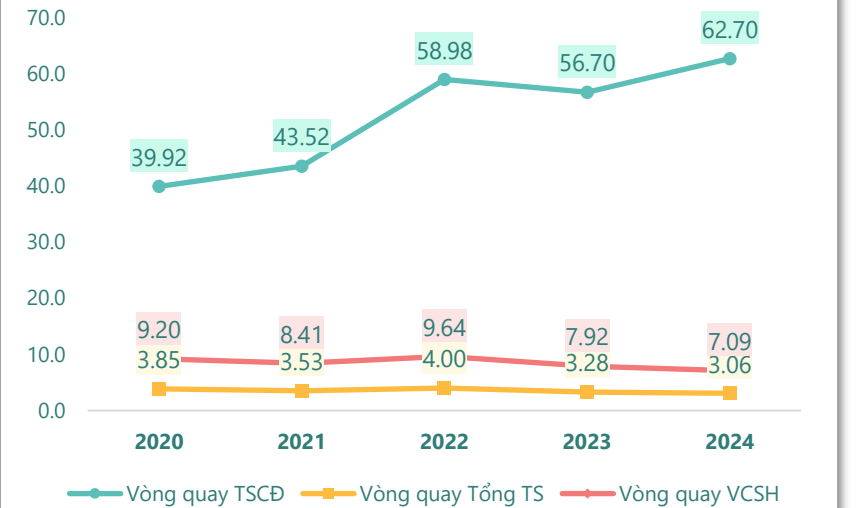
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



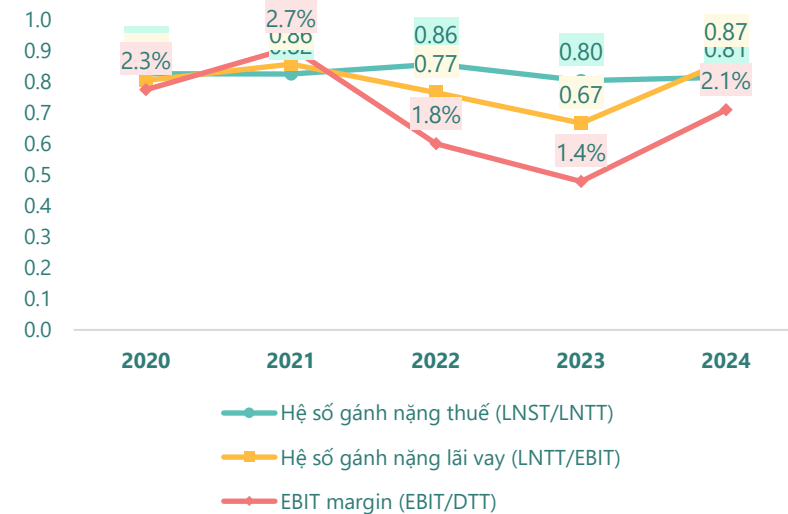
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



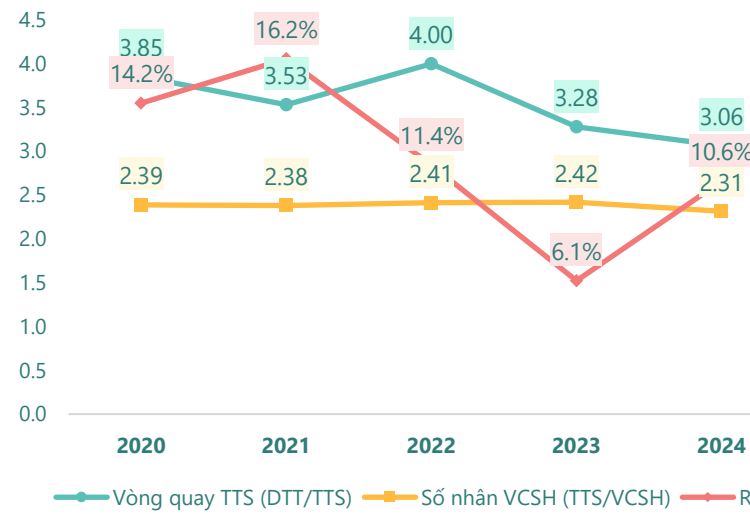
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



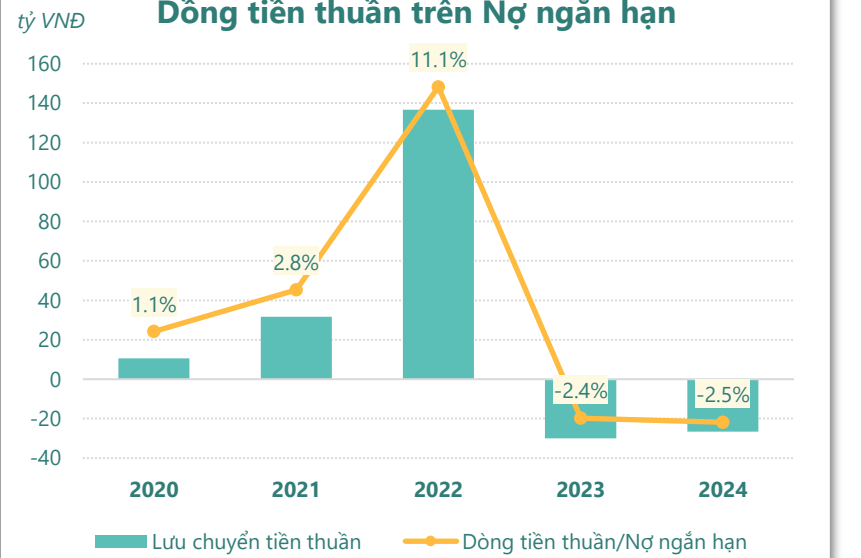
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,767	1,907	-7.3%	5,674	5,682	-0.1%
Giá vốn hàng bán	1,690	1,868	-9.5%	5,475	5,568	-1.7%
Lợi nhuận gộp	76.7	39.4	94.7%	199	114	74.3%
Doanh thu HĐTC	2.90	0.02	14419%	31.8	0.08	41811%
Chi phí TC	3.55	5.42	-34.5%	13.6	15.4	-11.4%
Chi phí lãi vay	3.53	5.42	-34.8%	13.6	15.4	-11.6%
LN trong công ty LKLD	19.3	-2.27	952%	14.9	1.31	1038%
Chi phí bán hàng	15.1	12.5	21.1%	50.3	36.3	38.5%
Chi phí QLDN	5.78	6.75	-14.4%	18.7	20.0	-6.5%
LN thuần từ HĐKD	74.5	12.5	496%	163	44.1	270%
Lợi nhuận khác	0.52	0.04	1195%	0.91	0.22	308%
LN trước thuế	75.0	12.5	500%	164	44.4	271%
Lợi nhuận sau thuế	63.8	9.53	569%	140	35.7	291%
LNST của CĐ cty mẹ	63.8	9.53	569%	140	35.7	291%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	-126	175	15.5	347	247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.8	-18.1	32.1	-22.2	20.0	-6.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.9	154	-181	-18.3	-122	-273
Tiền đầu kỳ	88.0	99.7	110	136	111	356
Lưu chuyển tiền thuần	11.6	9.87	26.2	-25.0	245	-32.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	99.7	110	136	111	356	324

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,405	2,334	3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,368	1,327	3.1%
Tiền và tương đương tiền	324	136	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	471	644	-26.9%
Hàng tồn kho	562	546	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	1.10	1003%
Tài sản dài hạn	1,037	1,007	2.9%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	103	108	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	785	764	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	139	125	12.0%
Tài sản dài hạn khác	8.96	11.2	-20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,181	1,250	-5.5%
Nợ ngắn hạn	973	1,044	-6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	369	581	-36.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	503	393	28.0%
Nợ dài hạn	208	206	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	202	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,224	1,085	12.9%
Vốn chủ sở hữu	1,224	1,085	12.9%
Vốn điều lệ	615	559	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

